

V/v công bố thông tin và giải trình chỉ tiêu BCTC năm 2023 sau kiểm toán

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng xin công bố thông tin và giải trình chỉ tiêu BCTC năm 2023 sau kiểm toán như sau:

I. Công bố thông tin BCTC năm 2023 sau kiểm toán:

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.
 - Mã chứng khoán: HND
 - Trụ sở chính: thôn Đoàn, xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, tp. Hải Phòng
 - Điện thoại: (0225) 3775 161 - Fax: (0225) 3775 162
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Dương Sơn Bá, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng:
- Loại công bố thông tin: Định kỳ
- Nội dung Công bố thông tin: Báo cáo tài chính năm 2023 sau kiểm toán.
- Thông tin này đã được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn ndhp.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật với nội dung trên.

II. Giải trình chỉ tiêu biến động của BCTC năm 2023 sau kiểm toán

- Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2023 thay đổi hơn 10% so với Báo cáo năm 2022. Lợi nhuận sau thuế năm 2023 giảm so với năm 2022 là 105,3 tỷ đồng (tỷ lệ giảm 19,3%), do một số nguyên nhân sau:
 - Các nguyên nhân làm tăng lợi nhuận trước thuế:
 - Về doanh thu sản xuất điện: Doanh thu năm 2023 tăng so với năm 2022 là 931,5 tỷ đồng do sản lượng bán tăng so với cùng kỳ 387,8 triệu kWh và giá than năm 2023 tăng cao so với năm 2022 dẫn đến giá hợp đồng Pc tăng và tăng doanh thu.
 - Về Chi phí tài chính: Chi phí lãi vay năm 2023 giảm so với năm 2022 là 48,96 tỷ đồng (do số dư nợ vay dài hạn giảm dần) làm lợi nhuận tăng lên 48,96 tỷ đồng. Chi phí chênh lệch tỷ giá năm 2023 giảm so với năm 2022 là 41,55 tỷ đồng do mức tăng của tỷ giá năm 2023 thấp hơn mức tăng năm 2022 và số dư nợ vay giảm.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2023 giảm so với năm 2022 là 9,8 tỷ đồng.
 - Chi phí khác giảm so với cùng kỳ 2,29 tỷ đồng.

**Tổng hợp các nguyên nhân làm tăng lợi nhuận trước thuế là 1.034,11 tỷ đồng.*

- Các nguyên nhân làm giảm lợi nhuận trước thuế:
 - Giá vốn hàng bán: Năm 2023 tăng so với năm 2022 là 1.101,55 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu do sản lượng bán tăng so với cùng kỳ 387,8 triệu kWh và giá than năm 2023 tăng cao so với năm 2022 dẫn đến chi phí nhiên liệu tăng.
 - Về doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính giảm 15,76 tỷ đồng do trong năm 2023 Công ty có lãi tiền gửi và lãi từ chênh lệch tỷ giá thực hiện thấp hơn năm 2022.
 - Thu nhập khác: thu nhập khác giảm đi 27,55 tỷ đồng do trong năm 2022 Công ty điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

**Tổng hợp các nguyên nhân làm giảm lợi nhuận trước thuế là 1.144,85 tỷ đồng.*

- Tổng hợp các nguyên nhân làm tăng và giảm lợi nhuận trước thuế làm cho lợi nhuận trước thuế năm 2023 giảm so với năm 2022 là 110,74 tỷ đồng. Chi phí thuế TNDN năm 2023 giảm so với năm 2022 là 5,42 tỷ đồng (do LN trước thuế năm 2023 thấp hơn năm 2022). Do đó lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023 giảm so với năm 2022 là 105,32 tỷ đồng.
2. Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên: Lợi nhuận sau thuế trên BCTC sau kiểm toán tăng so với BCTC trước kiểm toán là 23,77 tỷ đồng, tỷ lệ tăng là 5,69% nguyên nhân chủ yếu do Công ty hạch toán điều chỉnh giảm chi phí tiền lương theo quyết toán tiền lương được duyệt khoảng 22,4 tỷ đồng và các điều chỉnh giảm khác theo ý kiến của kiểm toán độc lập.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên (bản giấy);
- HCLĐ (đăng Website C.ty);
- Lưu: VT, TCKT.



Dương Sơn Bá

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Công Hoan	Chủ tịch
Ông Lê Văn Chính	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Ông Dương Sơn Bá	Thành viên
Ông Chu Thế Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Đăng	Thành viên
Ông Nghiêm Xuân Chiến	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Dung	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Vũ Quang Huy	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Trần Minh Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2023)
Ông Trương Văn Thời	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Dương Sơn Bá	Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Toàn	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BBT
CÓN
TN
KIỂM
ELC
TIỆT
ĐA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính .

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Dương Sơn Bá
Tổng Giám đốc

Theo Quyết định bổ nhiệm số 3468/QĐ-NĐHP
ngày 24 tháng 6 năm 2021

Ngày 29 tháng 3 năm 2024



Số: 0826 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 09 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

Nguyễn Tiến Quốc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3008-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.845.777.876.550	3.346.174.017.071
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	18.461.450.691	515.644.569.245
1. Tiền	111		18.461.450.691	15.644.569.245
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	500.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	100.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	20.000.000.000	100.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.909.010.684.792	2.314.441.837.472
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.891.229.662.629	2.301.291.617.588
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.964.084.691	4.287.224.579
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.816.937.472	8.862.995.305
IV. Hàng tồn kho	140	8	830.842.440.619	404.973.500.584
1. Hàng tồn kho	141		830.842.440.619	404.973.500.584
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		67.463.300.448	11.114.109.770
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	6.433.212.060	10.200.567.967
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		61.030.088.388	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	913.541.803
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.974.826.157.016	4.874.618.662.247
I. Tài sản cố định	220		3.707.542.909.041	4.615.202.383.976
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.699.780.914.500	4.605.012.397.095
- Nguyên giá	222		22.165.676.220.329	22.144.785.043.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.465.895.305.829)	(17.539.772.646.161)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	7.761.994.541	10.189.986.881
- Nguyên giá	228		15.881.889.562	14.723.047.322
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.119.895.021)	(4.533.060.441)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		60.752.992.258	41.295.392.750
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	60.752.992.258	41.295.392.750
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	500.000.000	500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		206.030.255.717	217.620.885.521
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	139.692.541.507	145.126.309.993
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	66.337.714.210	72.494.575.528
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.820.604.033.566	8.220.792.679.318

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.808.064.671.094	1.903.239.627.025
I. Nợ ngắn hạn	310		1.800.075.477.378	1.501.073.456.990
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.052.252.407.111	556.076.858.911
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.995.251	45.995.251
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	9.261.825.372	28.974.038.950
4. Phải trả người lao động	314		94.631.981.051	82.264.931.939
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	13.429.882.526	21.146.772.789
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	205.387.113.155	3.541.409.557
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	403.879.165.351	784.934.691.416
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	21.187.107.561	24.088.758.177
II. Nợ dài hạn	330		7.989.193.716	402.166.170.035
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	392.467.346.183
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7.989.193.716	9.698.823.852
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.012.539.362.472	6.317.553.052.293
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	6.012.539.362.472	6.317.553.052.293
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		196.652.770.150	196.652.770.150
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		25.891.795.906	16.549.131.827
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		272.523.243.737	557.558.074.954
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		517.471.552.679	546.793.075.362
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		276.000.000.000	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		241.471.552.679	546.793.075.362
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.820.604.033.566	8.220.792.679.318

Phùng Đức Tuyên
Người lập biểu

Phạm Quốc Toàn
Kế toán trưởng

Dương Sơn Bá
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	11.442.698.022.681	10.511.191.220.155
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		11.442.698.022.681	10.511.191.220.155
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	10.798.766.961.748	9.697.213.317.647
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		643.931.060.933	813.977.902.508
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	7.850.744.697	23.615.450.251
6. Chi phí tài chính	22	27	80.046.728.557	170.559.686.845
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		52.177.884.231	101.139.201.716
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	107.675.068.172	117.479.828.111
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		464.060.008.901	549.553.837.803
9. Thu nhập khác	31		4.251.114.638	31.784.529.582
10. Chi phí khác	32		3.448.931.225	5.735.275.850
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		802.183.413	26.049.253.732
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		464.862.192.314	575.603.091.535
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	23.390.639.635	28.810.016.173
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		441.471.552.679	546.793.075.362
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	883	986


Phùng Đức Tuyên
Người lập biểu

Phạm Quốc Toàn
Kế toán trưởngDương Sơn Bá
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	464.862.192.314	575.603.091.535
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	927.799.876.045	940.695.360.387
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11.411.819.168	40.192.028.361
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.140.973.093)	(15.366.566.220)
Chi phí lãi vay	06	52.177.884.231	101.139.201.716
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.450.110.798.665	1.642.263.115.779
Thay đổi các khoản phải thu	09	(591.587.608.300)	(1.555.380.061.022)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(419.712.078.717)	157.189.534.367
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	349.862.701.354	293.908.013.176
Thay đổi chi phí trả trước	12	9.201.124.393	(28.669.644.971)
Tiền lãi vay đã trả	14	(212.465.754)	(5.696.282.377)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.142.371.279)	(34.231.184.381)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	925.178.184	143.380.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(57.506.376.353)	(55.661.656.593)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	718.938.902.193	413.865.213.978
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(23.204.625.353)	(51.207.323.748)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	217.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.315.549.981	15.061.949.785
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	61.110.924.628	(65.928.373.963)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(784.934.691.416)	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(492.298.253.959)	(400.530.917.671)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.277.232.945.375)	(400.530.917.671)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(497.183.118.554)	(52.594.077.656)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	515.644.569.245	568.241.225.180
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(2.578.279)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	18.461.450.691	515.644.569.245


Phùng Đức Tuyên
Người lập biểu



Phạm Quốc Toàn
Kế toán trưởngDương Sơn Bá
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0200493225 do Sở Kế hoạch và Đầu tư .Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002, sửa đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 7 năm 2021.

Ngày 5 tháng 10 năm 2016, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo thông báo ngày 26 tháng 9 năm 2016, với mã chứng khoán là HND.

Chủ sở hữu của Công ty là Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần. Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 832 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 850 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng (nhiệt điện)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Xây dựng công trình công ích
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ buôn bán vàng miếng)
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại
- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- Giáo dục nghề nghiệp

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, ngoại trừ nguyên vật liệu là than và dầu dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (đối với khối sản xuất kinh doanh) và phương pháp thực tế đích danh (đối với khối xây dựng cơ bản).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị của các vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản, nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	04 - 25
Phương tiện vận tải	06 - 25
Thiết bị văn phòng	03 - 15
Tài sản cố định khác	08 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê tài sản của Công ty là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm giá trị phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Công ty ghi nhận chi phí sửa chữa lớn theo thực tế phát sinh. Chi phí sửa chữa lớn này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Chi phí sửa chữa lớn của các công trình sửa chữa chưa hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên tài khoản Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 đến 50 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được thỏa thuận trong các hợp đồng đã ký kết.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ của các đơn vị thành viên với Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần và trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo hướng dẫn lập báo cáo tài chính 2023 tại Công văn số 4291/EVNGENCO2-TCKT ngày 09 tháng 11 năm 2023, số dư ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) công bố tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

1256
NG
NH
A TO
OIT
T N
A - V

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	55.592.961	162.229.637
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.405.857.730	15.482.339.608
Các khoản tương đương tiền	-	500.000.000.000
	<u>18.461.450.691</u>	<u>515.644.569.245</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	100.000.000.000
	<u>20.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Agribank - Chi nhánh Vạn Xuân với lãi suất 4,5%/năm (năm 2022: lãi suất 4,2%/năm đến 5,8%/năm).



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (i)	2.890.066.594.483	2.297.731.495.095
Công ty TNHH Phát triển Thương mại và Xuất nhập khẩu Thành Đạt	560.527.111	296.805.090
Công ty TNHH My Sơn	444.689.240	497.915.602
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Hưng Ngọc	-	175.167.165
Công ty TNHH Global Link Thăng Long	-	309.526.766
Các khách hàng khác	157.851.795	2.280.707.870
	2.891.229.662.629	2.301.291.617.588
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	2.890.066.594.483	2.297.731.495.095

(i) Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 phản ánh khoản phải thu tiền bán điện cho Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam của Công ty.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	199.693.045	4.277.524.915
Bảo hiểm thất nghiệp	2.184.915.410	77.144.659
Bảo hiểm y tế	802.536.895	791.936.587
Khác	2.629.792.122	3.716.389.144
	5.816.937.472	8.862.995.305

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	827.212.010.688	-	386.803.398.564	-
Công cụ, dụng cụ	3.547.347.690	-	18.170.102.020	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	83.082.241	-	-	-
	830.842.440.619	-	404.973.500.584	-
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn				
Công cụ, dụng cụ	66.337.714.210	-	72.494.575.528	-
	66.337.714.210	-	72.494.575.528	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Các khoản khác	6.433.212.060	10.200.567.967
	<u>6.433.212.060</u>	<u>10.200.567.967</u>
b. Dài hạn		
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (i)	139.692.541.507	145.126.309.993
	<u>139.692.541.507</u>	<u>145.126.309.993</u>

(ii) Phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 đến 50 năm.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	10.395.325.369.184	10.956.703.121.311	556.023.654.808	235.413.505.205	1.319.392.748	22.144.785.043.256
Tăng trong năm	1.725.285.671	13.194.065.380	4.064.998.545	1.906.827.477	-	20.891.177.073
Số dư cuối năm	10.397.050.654.855	10.969.897.186.691	560.088.653.353	237.320.332.682	1.319.392.748	22.165.676.220.329
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	7.315.623.619.921	9.556.660.068.054	440.480.099.163	225.903.406.455	1.105.452.568	17.539.772.646.161
Khấu hao trong năm	459.844.745.714	446.776.925.449	14.988.288.033	4.486.312.016	26.388.456	926.122.659.668
Số dư cuối năm	7.775.468.365.635	10.003.436.993.503	455.468.387.196	230.389.718.471	1.131.841.024	18.465.895.305.829
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	3.079.701.749.263	1.400.043.053.257	115.543.555.645	9.510.098.750	213.940.180	4.605.012.397.095
Tại ngày cuối năm	2.621.582.289.220	966.460.193.188	104.620.266.157	6.930.614.211	187.551.724	3.699.780.914.500

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 7.043.360.712.063 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.851.182.724.880 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp tài sản cố định được hình thành từ nguồn vốn vay với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.250.828.656.824 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.961.267.881.561 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	12.502.940.445	2.220.106.877	14.723.047.322
Tăng trong năm	1.208.000.000	-	1.208.000.000
Giảm trong năm	(49.157.760)	-	(49.157.760)
Số dư cuối năm	13.661.782.685	2.220.106.877	15.881.889.562
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.454.206.387	1.078.854.054	4.533.060.441
Khấu hao trong năm	3.327.211.804	261.979.656	3.589.191.460
Giảm khác	(2.356.880)	-	(2.356.880)
Số dư cuối năm	6.779.061.311	1.340.833.710	8.119.895.021
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	9.048.734.058	1.141.252.823	10.189.986.881
Tại ngày cuối năm	6.882.721.374	879.273.167	7.761.994.541

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.249.506.447 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.664.506.447 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Xây dựng cơ bản	29.092.149.117	27.985.512.986
Sửa chữa lớn tài sản cố định	31.660.843.141	13.309.879.764
Số dư cuối năm	60.752.992.258	41.295.392.750

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chi tiết theo công trình như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các công trình xây dựng cơ bản:		
Nâng cấp hệ thống quan trắc tự động	12.008.568.259	12.008.568.259
Nâng cấp hệ thống xử lý khí thải	5.625.091.910	5.625.091.910
Nâng cấp hệ thống AGC	4.574.272.727	4.574.272.727
Nâng cấp hệ thống SCADA	4.384.000.000	4.384.000.000
Các công trình khác	2.500.216.221	1.393.580.090
Các công trình sửa chữa lớn		
Công trình sửa chữa lớn tuyến đường ống nước, tuyến cấp quang và tuyến cáp ngầm	21.201.567.637	13.309.879.764
Các công trình khác	10.459.275.504	-
	60.752.992.258	41.295.392.750

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng (*) VND	Giá gốc VND	Dự phòng (*) VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	500.000.000	-	500.000.000	-
	500.000.000	-	500.000.000	-

(*) Công ty chưa đánh giá được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	704.299.386.550	704.299.386.550	259.739.760.541	259.739.760.541
Tổng Công ty Đông Bắc	164.176.197.288	164.176.197.288	210.776.964.468	210.776.964.468
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	47.945.549.870	47.945.549.870	1.922.380.939	1.922.380.939
Viện nghiên cứu Cơ khí	22.325.717.782	22.325.717.782	11.383.784.864	11.383.784.864
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	3.132.662.325	3.132.662.325	999.804.500	999.804.500
Khác	110.372.893.296	110.372.893.296	71.254.163.599	71.254.163.599
	1.052.252.407.111	1.052.252.407.111	556.076.858.911	556.076.858.911
Trong đó:				
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	3.536.235.463	3.536.235.463	999.804.500	999.804.500

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp		Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm		Số cuối năm	
	Số phải thu VND	Số phải trả VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu VND	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm VND	Số phải thu VND	Số phải trả VND	
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	22.212.626.576	1.009.690.551.683	-	1.031.903.178.259	-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	913.541.803	-	23.390.639.635	-	22.142.371.279	-	334.726.553	
Thuế thu nhập cá nhân	-	810.614.534	5.407.235.006	-	5.729.956.041	-	487.893.499	
Thuế tài nguyên	-	5.950.797.840	101.917.806.120	-	99.429.398.640	-	8.439.205.320	
Thuế đất	-	-	11.252.398.245	-	11.252.398.245	-	-	
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	-	3.000.000	-	-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	8.970.708.000	-	8.970.708.000	-	-	
	913.541.803	28.974.038.950	1.160.632.338.689	1.179.431.010.464	1.179.431.010.464	-	9.261.825.372	

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.834.994.433	14.095.137.569
Các khoản trích trước khác	8.594.888.093	7.051.635.220
	13.429.882.526	21.146.772.789

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (i)	201.371.868.473	1.170.122.432
Bảo hiểm xã hội	2.909.106.057	866.131.363
Kinh phí công đoàn	164.734.284	163.695.962
Các khoản phải trả, phải nộp khác	941.404.341	1.341.459.800
	205.387.113.155	3.541.409.557
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	157.984.833.648	-

(i) Theo Nghị quyết số 3091/NQ-NĐHP của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 18 tháng 5 năm 2023 thông qua phương án trả cổ tức với tỷ lệ 9,85% bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 492.500.000.000 VND. Trong năm 2023, Công ty đã thanh toán cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 492.298.253.959 VND.

Theo Nghị quyết số 8450/NQ-NĐHP của Hội đồng Quản trị ngày 04 tháng 12 năm 2023 thông qua phương án trả cổ tức với tỷ lệ 4% bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với số tiền là 200.000.000.000 VND. Ngày đăng ký chốt danh sách cổ đông cuối cùng là ngày 26 tháng 12 năm 2023. Tại ngày phát hành báo cáo, Công ty đã thanh toán cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với số tiền là 104.857.319.114 VND.

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND					
Vay ngắn hạn ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	-	-	139.000.000.000	139.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	89.500.000.000	89.500.000.000	-	-
	-	-	49.500.000.000	49.500.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (i)	784.934.691.416	784.934.691.416	403.879.165.351	784.934.691.416	403.879.165.351	403.879.165.351
	784.934.691.416	784.934.691.416	542.879.165.351	923.934.691.416	403.879.165.351	403.879.165.351

- (i) Tại ngày 25 tháng 10 năm 2007, Công ty ký hợp đồng vay lại dài hạn với Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo khoản nhận nợ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 0701 với tổng giá trị khoản vay là 327.182.260 USD. Khoản vay này sẽ được trả 6 tháng/lần bắt đầu từ ngày 21 tháng 4 năm 2015. Khoản vay chịu lãi suất 5,62%/năm, phí cam kết khoản vay 0,3%/năm, phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 0,25%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: lãi suất 5,62%/năm, phí cam kết khoản vay 0,3%/năm, phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 0,25%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay) và được trả 2 lần/năm. Công ty sử dụng các tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn vay để thế chấp cho khoản vay này như Thuyết minh số 10.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	24.088.758.177	25.416.854.067
Tăng trong năm	54.910.420.684	56.577.535.742
Trích từ lợi nhuận	53.985.242.500	55.431.900.286
Nhận từ Tổng Công ty Phát điện 2- CTCP	120.960.000	143.380.000
Nhận từ nguồn quỹ khác	804.218.184	1.002.255.456
Giảm trong năm	(57.812.071.300)	(57.905.631.632)
Sử dụng trong năm	(56.062.906.505)	(55.661.656.593)
Chi phí khấu hao được phân bổ trong năm	(1.645.814.795)	(2.243.975.039)
Giảm khác	(103.350.000)	-
Số dư cuối năm	<u>21.187.107.561</u>	<u>24.088.758.177</u>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Số dư đầu năm	5.000.000.000.000	196.652.770.150	3.813.900.000	570.293.306.781	455.431.900.286	6.226.191.877.217
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	546.793.075.362	546.793.075.362
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(55.431.900.286)	(55.431.900.286)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(400.000.000.000)	(400.000.000.000)
Tài sản hình thành từ các quỹ	-	-	12.735.231.827	(12.735.231.827)	-	-
Số dư cuối năm	5.000.000.000.000	196.652.770.150	16.549.131.827	557.558.074.954	546.793.075.362	6.317.553.052.293
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Số dư đầu năm	5.000.000.000.000	196.652.770.150	16.549.131.827	557.558.074.954	546.793.075.362	6.317.553.052.293
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	441.471.552.679	441.471.552.679
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	307.832.862	(307.832.862)	-
Chuyển Quỹ đầu tư phát triển về Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	-	(276.000.000.000)	276.000.000.000	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(53.985.242.500)	(53.985.242.500)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(692.500.000.000)	(692.500.000.000)
Tài sản hình thành từ các quỹ	-	-	9.342.664.079	(9.342.664.079)	-	-
Số dư cuối năm	5.000.000.000.000	196.652.770.150	25.891.795.906	272.523.243.737	517.471.552.679	6.012.539.362.472

(i) Theo Nghị quyết số 3091/NQ-NĐHP của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 18 tháng 5 năm 2023 thông qua phương án trả cổ tức với tỷ lệ 9,85% bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 492.500.000.000 VND. Trong năm 2023, Công ty đã thanh toán cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 492.298.253.959 VND.

Theo Nghị quyết số 8450/NQ-NĐHP của Hội đồng Quản trị ngày 04 tháng 12 năm 2023 thông qua phương án trả cổ tức với tỷ lệ 4% bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với số tiền là 200.000.000.000 VND. Ngày đăng ký chốt danh sách cổ đông cuối cùng là ngày 26 tháng 12 năm 2023. Tại ngày phát hành báo cáo, Công ty đã thanh toán cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với số tiền là 104.857.319.114 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0200493225 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002, sửa đổi lần thứ 08 ngày 01 tháng 7 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 5.000.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ động góp đủ như sau:

	Vốn đã góp					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	VND	%	Số lượng cổ phiếu	VND	%
Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP	255.000.000	2.550.000.000.000	51,00%	255.000.000	2.550.000.000.000	51,00%
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	129.850.000	1.298.500.000.000	25,97%	129.850.000	1.298.500.000.000	25,97%
Các cổ động khác	115.150.000	1.151.500.000.000	23,03%	115.150.000	1.151.500.000.000	23,03%
	500.000.000	5.000.000.000.000	100%	500.000.000	5.000.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số cổ phiếu được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000	500.000.000	5.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000	500.000.000	5.000.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	15.240.575.660	13.763.043.899
Từ hai đến năm năm	60.962.302.639	55.052.175.596
Sau năm năm	301.551.841.072	284.388.357.898
	377.754.719.371	353.203.577.393

Các khoản phải trả tiền thuê chủ yếu đến từ các hợp đồng sau:

Tiền thuê 332.085 m² tại KV1, VT1: Đường Bến Bính - Phà Rừng: Đoạn từ Miếu Đồi đến bến Phà Rừng tại xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng theo Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 13 tháng 8 năm 2003 (hợp đồng số 61 ngày 17 tháng 11 năm 2005) và Thông báo số 974/TB-CTHPH ngày 25 tháng 3 năm 2022 của cục Thuế Thành phố Hải Phòng. Thời gian thuê từ ngày 13 tháng 08 năm 2003 tới ngày 13 tháng 08 năm 2043. Đơn giá tính tiền thuê đất được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hải Phòng theo thời giá. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2023 là 11.770 VND/m²/năm.

Tiền thuê 630.200 m² tại xã Phả Lễ, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích xây dựng bãi chứa tro xỉ theo Quyết định số 3254/QĐ-UB ngày 10 tháng 12 năm 2003; Hợp đồng số 189 ngày 31 tháng 12 năm 2013; thông báo số 3456/TB-CT ngày 20 tháng 9 năm 2021 của cục Thuế Thành phố Hải Phòng. Thời gian thuê từ ngày 10 tháng 12 năm 2003 tới ngày 10 tháng 12 năm 2043.

Đơn giá tính tiền thuê đất được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hải Phòng theo thời giá. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2023 là 2.667 VND/m²/năm.

Tiền thuê 238.888 m² tại Vị trí I, khu vực I Đường tỉnh lộ 359 (tuyến Bến Bính - Phà Rừng), xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà máy chính theo Quyết định số 1828 ngày 16 tháng 8 năm 2006, giao đất ngày 25 tháng 12 năm 2006 và thông báo số 519 ngày 23 tháng 02 năm 2022 của cục Thuế Thành phố Hải Phòng. Thời gian thuê từ ngày 16 tháng 8 năm 2006 tới ngày 16 tháng 08 năm 2056. Đơn giá tính tiền thuê đất được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hải Phòng theo thời giá. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2023 là 14.871 VND/m²/năm.

Ngoại tệ các loại

	Cuối năm		Đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	-	-	59	1.400.782
JPY	-	-	129.876	23.772.503
			129.935	25.173.285

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

23. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	11.430.576.731.544	10.500.465.175.314
Doanh thu khác	12.121.291.137	10.726.044.841
	11.442.698.022.681	10.511.191.220.155
Trong đó:	11.430.576.731.544	10.500.465.175.314
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)		

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán điện	10.797.987.252.748	9.696.616.477.147
Giá vốn khác	779.709.000	596.840.500
	10.798.766.961.748	9.697.213.317.647

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	9.061.870.411.194	7.980.004.427.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	926.833.567.490	940.671.450.102
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	338.327.731.828	323.175.058.279
Chi phí nhân công (i)	275.430.776.618	271.550.971.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.578.387.205	67.853.747.081
Chi phí thuế, phí và lệ phí	122.140.912.365	119.145.378.615
Chi phí khác	118.480.534.220	111.695.272.252
	10.905.662.320.920	9.814.096.305.258

(i) Chi phí nhân công năm 2023 bao gồm khoảng 249,3 tỷ đồng là chi phí tiền lương thực hiện năm 2023 của hoạt động sản xuất kinh doanh điện đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt theo Nghị quyết số 2022/NQ-NĐHP ngày 27 tháng 3 năm 2024, trên cơ sở thực hiện Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 92/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần - Công ty mẹ của Công ty về việc thông qua quỹ tiền lương, thù lao, an toàn điện thực hiện năm 2023.

26. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	6.268.591.073	15.102.066.220
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.554.653.624	8.465.884.031
Thu nhập từ cổ tức	27.500.000	47.500.000
	7.850.744.697	23.615.450.251

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	52.177.884.231	101.139.201.716
Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán công nợ trong năm	16.457.025.158	29.228.456.768
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	11.411.819.168	40.192.028.361
	80.046.728.557	170.559.686.845

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	38.884.109.508	37.629.591.541
Chi phí thuế, phí và lệ phí	14.362.795.374	24.870.762.543
Chi phí khấu hao và phân bổ	6.190.356.258	5.397.706.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.291.118.786	18.189.272.374
Chi phí khác	28.946.688.246	31.392.494.900
	107.675.068.172	117.479.828.111

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.379.412.127	28.809.010.975
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	11.227.508	1.005.198
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.390.639.635	28.810.016.173

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	464.862.192.314	575.603.091.535
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	319.500.000	577.127.973
<i>Cộng:</i>		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	319.500.000	577.127.973
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	465.181.692.314	576.180.219.508
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	802.183.413	-
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5%</i>	464.379.508.901	576.180.219.508
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.379.412.127	28.809.010.975

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ năm đầu tiên phát sinh doanh thu (từ năm 2011 đến năm 2025) và áp dụng tỷ lệ thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo.

Công ty cũng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024). Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Năm 2023 là năm thứ 8 mà Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường là 20%.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	441.471.552.679	546.793.075.362
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(53.985.242.500)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	441.471.552.679	492.807.832.862
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	883	986

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết số 3091/NQ-NDHP của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 18 tháng 5 năm 2023, cụ thể như sau:

	Năm trước	
	Số báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	546.793.075.362	546.793.075.362
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(53.985.242.500)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	546.793.075.362	492.807.832.862
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.094	986

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành được phân bổ từ lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào các quỹ này cho năm 2023. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Tập đoàn Điện lực Việt Nam
 Tổng Công ty Phát điện 2- CTCP
 Công ty Mua bán điện-Tập đoàn Điện lực Việt Nam
 Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
 Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
 Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc
 Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin
 Trung tâm điều độ hệ thống điện Miền Bắc
 Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng
 Công ty điện lực Vĩnh Phúc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc
 Công ty Nhiệt điện Cần Thơ
 Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Mối quan hệ

Công ty mẹ tối cao
 Công ty mẹ
 Đơn vị cùng Tập đoàn
 Đơn vị cùng Tổng Công ty
 Đơn vị cùng Tập đoàn
 Đơn vị cùng Tập đoàn
 Đơn vị cùng Tập đoàn
 Đơn vị cùng Tập đoàn
 Đơn vị cùng Tập đoàn
 Đơn vị cùng Tập đoàn
 Đơn vị cùng Tập đoàn
 Đơn vị cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán điện		
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11.430.576.731.544	10.500.465.175.314
	11.430.576.731.544	10.500.465.175.314
Mua hàng		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	22.403.083.948	23.777.208.470
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc	4.218.181.818	2.610.302.635
Công ty điện lực Vĩnh Phúc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	514.480.000	-
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	403.573.138	423.064.290
Trung tâm điều độ hệ thống điện miền Bắc	-	22.840.000
	27.539.318.904	26.833.415.395
Thanh toán gốc vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	799.836.211.791	903.412.585.676
	799.836.211.791	903.412.585.676
Lãi vay và các loại thuế, phí		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	69.279.565.182	219.224.602.533
	69.279.565.182	219.224.602.533
Chia cổ tức		
Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP	353.175.000.000	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	179.842.250.000	103.880.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	13.850.000.000	8.000.000.000
	546.867.250.000	315.880.000.000
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm hoạt động:		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.890.066.594.483	2.297.731.495.095
	2.890.066.594.483	2.297.731.495.095
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc	3.132.662.325	999.804.500
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin	403.573.138	-
	3.536.235.463	999.804.500
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP	102.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	51.940.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	44.833.648	-
	157.984.833.648	-
Vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	403.879.165.351	1.177.402.037.599
	403.879.165.351	1.177.402.037.599

Thù lao/Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Thù lao/Thu nhập của Hội đồng Quản trị		1.954.062.000	1.670.147.818
Ông Tạ Công Hoan	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	657.420.000	621.165.000
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị	564.126.000	532.189.500
Ông Nguyễn Xuân Đặng	Thành viên Hội đồng Quản trị	516.516.000	263.413.318
Ông Lê Văn Chính	Thành viên Hội đồng Quản trị	72.000.000	72.000.000
Ông Chu Thế Hoàng	Thành viên Hội đồng Quản trị	72.000.000	72.000.000
Ông Nghiêm Xuân Chiến	Thành viên Hội đồng Quản trị	72.000.000	37.380.000
Ông Dương Sơn Bá	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	72.000.000
Thù lao/Thu nhập của Ban Kiểm soát		1.082.018.064	739.119.724
Bà Phạm Thị Dung	Trưởng Ban Kiểm soát	565.947.700	504.457.724
Ông Vũ Quang Huy	Thành viên Ban Kiểm soát	336.070.364	54.662.000
Bà Lê Thị Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Minh Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2023)	37.479.452	-
Ông Trương Văn Thời	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2023)	22.520.548	60.000.000
Thù lao/Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		2.660.615.500	2.693.553.600
Ông Dương Sơn Bá	Tổng Giám đốc	635.220.000	565.535.000
Ông Lê Anh Tân	Phó Tổng Giám đốc	516.698.500	547.407.500
Ông Nguyễn Minh Thành	Phó Tổng Giám đốc	516.698.500	547.407.500
Ông Trần Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc	516.698.500	529.703.600
Ông Phạm Quốc Toàn	Kế toán trưởng	475.300.000	503.500.000

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền trả lãi vay bao gồm 61.225.561.613 VND là khoản bù trừ gốc vay phải trả với Phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 8999/NQ-NĐHP của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 ngày 25 tháng 12 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án hoàn nhập Quỹ Đầu tư phát triển về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt từ nguồn hoàn nhập Quỹ Đầu tư phát triển với tỷ lệ tạm ứng là 5,52%. Theo Nghị quyết số 9133/NQ-NĐHP của Hội đồng Quản trị ngày 29 tháng 12 năm 2023, thời gian đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền là ngày 12 tháng 01 năm 2024 và cổ tức dự kiến được thanh toán ngày 26 tháng 4 năm 2024. Công ty ghi nhận cổ tức phải trả cho các cổ đông tại thời điểm chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức trong năm 2024.



Phùng Đức Tuyên
Người lập biểu



Phạm Quốc Toàn
Kế toán trưởng

Dương Sơn Bá
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024